

36. [GIẢI] ĐỀ THI KSCL HK1 NĂM 2026 SỞ GD HƯNG YÊN

<b>BẢNG TỪ VỰNG</b>							
STT	Từ vựng/ Từ loại Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ	Cấp độ	Họ từ	Từ đồng nghĩa/ trái nghĩa	Cụm từ liên quan
1	bicultural (adj) /ˌbaɪˈkʌl.tʃər.əl/	song văn hóa, thuộc về hai nền văn hóa	Children of immigrants often grow up in a <b>bicultural</b> environment, speaking one language at home and another at school  Con cái của những người nhập cư thường lớn lên trong một môi trường song văn hóa, nói một thứ tiếng ở nhà và một thứ tiếng khác ở trường.	C1			<b>bicultural identity:</b> bản sắc song văn hóa <b>bicultural education:</b> giáo dục song văn hóa (dạy học sinh bằng hai ngôn ngữ và dựa trên hai nền văn hóa)
2	changemaker (n) /'tʃeɪndʒ,meɪkə/	người tạo thay đổi	Being a <b>changemaker</b> requires not only creativity but also the resilience to challenge established systems and long-standing biases.  Trở thành một người tạo thay đổi đòi hỏi không chỉ sự sáng tạo mà còn cả sự kiên cường để thách thức các hệ thống đã thiết lập và những định kiến lâu đời.	C1			<b>social changemaker:</b> người tạo ra thay đổi xã hội <b>global changemaker:</b> người tạo thay đổi tầm cỡ toàn cầu
3	compassion (n) /kəm'pæʃn/	lòng trắc ẩn	The nurse showed great <b>compassion</b> toward her patients, always taking the time to listen to their	C1	compassionate (adj): có lòng trắc ẩn  compassionately (adv): một cách đầy lòng nhân ái		<b>compassion (for somebody):</b> lòng trắc ẩn, sự cảm thông sâu sắc dành cho ai đó <b>feel/show compassion:</b> cảm thấy, thể hiện lòng trắc ẩn

			<p>concerns.</p> <p>Người y tá đã thể hiện lòng trắc ẩn lớn lao đối với bệnh nhân, luôn dành thời gian để lắng nghe những lo lắng của họ.</p>				
4	<p>complexity (n) /kəm'pleksəti/</p>	<p>sự phức tạp</p>	<p>The complexity of the new software meant that even experienced users needed a week of training.</p> <p>Sự phức tạp của phần mềm mới có nghĩa là ngay cả những người dùng kinh nghiệm cũng cần một tuần để đào tạo.</p>	C1	<p>complex (adj): phức tạp</p> <p>complex (n): một khu liên hợp</p> <p>complexly (adv): một cách phức tạp</p>	<p>Đồng nghĩa: intricacy, complication</p> <p>Trái nghĩa: simplicity</p>	<p><b>unravel the complexity: tháo gỡ/làm sáng tỏ sự phức tạp</b></p> <p><b>reduce complexity: giảm thiểu sự phức tạp</b></p>
5	<p>curate (v) /kjʊə'reɪt/</p>	<p>tuyển chọn</p>	<p>The website curates the best travel deals from around the world, saving users hours of searching.</p> <p>Trang web này tuyển chọn những ưu đãi du lịch tốt nhất từ khắp nơi trên thế giới, giúp người dùng tiết kiệm hàng giờ tìm kiếm.</p>	C1	<p>curator (n): người phụ trách</p> <p>curation (n): quá trình, công việc sàng lọc</p>		<p><b>carefully curate: tuyển chọn một cách cẩn thận</b></p>
6	<p>discouraged (adj) /dɪs'kʌrɪdʒd/</p>	<p>chán nản, nản lòng</p>	<p>Don't get discouraged if you don't pass your driving test the first time; many people fail on their first attempt.</p> <p>Đừng nản lòng nếu bạn không</p>	B1	<p>discourage (v): làm nản lòng, ngăn cản</p> <p>discouragement (n): sự nản lòng, yếu tố gây nản chí</p> <p>discouraging (adj): gây nản</p>	<p>Đồng nghĩa: disheartened</p>	<p><b>feel/get discouraged: cảm thấy nản lòng</b></p> <p><b>easily discouraged: dễ bị nản chí, nản lòng</b></p>

			vượt qua kỳ thi lái xe lần đầu tiên; nhiều người cũng trượt ở lần thử đầu mà.		lòng  encourage (v): khuyến khích  encouraging (adj): mang tính khích lệ		
7	effectively (adv) /ɪ'fektɪvli/	một cách hiệu quả	To study effectively, you should break your revision into small, manageable chunks. Để học tập một cách hiệu quả, bạn nên chia nhỏ việc ôn tập thành các phần ngắn để quản lý.	B1	effect (n): tác động, ảnh hưởng  effective (adj): có hiệu quả  effectiveness (n): tính hiệu quả, sự hữu hiệu  ineffectively (adv): không hiệu quả	Trái nghĩa: ineffectively	<b>work effectively (collocation): làm việc hiệu quả</b> <b>communicate effectively (collocation): giao tiếp hiệu quả</b>
8	eliminate (v) /ɪ'lɪmɪneɪt/	loại bỏ	The new strategy helped the factory eliminate waste and reduce production costs by 20%. Chiến lược mới đã giúp nhà máy loại bỏ lãng phí và giảm chi phí sản xuất xuống 20%.	B2	elimination (n): sự loại bỏ  eliminator (n): người hoặc vật loại bỏ thứ gì đó	Đồng nghĩa: remove, eradicate	<b>eliminate something from something: loại bỏ, loại trừ thứ gì đó ra khỏi thứ gì (hệ thống, quá trình, môi trường...)</b>
9	excessive (adj) /ɪk'sesɪv/	quá mức, quá đáng	Excessive reliance on technology can lead to a decline in critical thinking skills among young people. Sự phụ thuộc quá mức vào công nghệ có thể dẫn đến sự suy giảm kỹ năng tư duy phản biện ở giới trẻ.	B2	excess (n): sự dư thừa  exceed (v): vượt quá  excessively (adv): một cách quá đáng	Đồng nghĩa: extreme	<b>excessive speed (collocation): tốc độ quá quy định</b>  <b>excessive drinking/smoking: uống rượu/hút thuốc quá độ</b>
					adequate (adj):		

10	inadequacy (n) /ɪn'ædɪkwəsi/	sự thiếu hụt, không đủ	The project failed because of the inadequacy of the budget; we simply didn't have enough money to finish it.  Dự án thất bại vì sự thiếu hụt ngân sách; đơn giản là chúng tôi không có đủ tiền để hoàn thành nó.	C1	đầy đủ, thỏa đáng  adequacy (n): sự đầy đủ, tính thỏa đáng  inadequate (adj): thiếu, không thỏa đáng  adequately (adv): một cách đầy đủ  inadequately (v): một cách không đầy đủ	Đồng nghĩa: insufficiency  Trái nghĩa: adequacy, sufficiency	<b>inadequacy of something:</b> sự không đầy đủ, thiếu hụt cái gì
11	inevitable (adj) /ɪn'evɪtəbl/	không thể tránh khỏi	With more cars on the road every year, traffic jams have become inevitable.  Với lượng xe cộ trên đường tăng lên mỗi năm, kẹt xe đã trở thành điều không thể tránh khỏi.	B2	inevitability (n): tính chất không thể tránh khỏi, sự tất yếu  inevitably (adv): một cách tất yếu, chắc chắn sẽ xảy ra	Đồng nghĩa: unavoidable	<b>it is inevitable that:</b> điều đó là không thể tránh khỏi rằng.../chắc chắn sẽ xảy ra rằng...  <b>inevitable consequence (collocation):</b> hệ quả tất yếu
12	integrative (adj) /'ɪntɪgrətɪv/	có tính tích hợp	Integrative medicine combines standard medical treatments with complementary therapies like acupuncture and yoga.  Y học tích hợp kết hợp các phương pháp điều trị y tế tiêu chuẩn với các liệu pháp bổ trợ như châm cứu và yoga.	C1	integrate (v): tích hợp  integration (n): sự tích hợp		<b>integrative approach:</b> cách tiếp cận tích hợp  <b>integrative therapy:</b> liệu pháp tích hợp
13	leadership (n)	khả năng lãnh đạo	She has demonstrated strong leadership skills	B2	lead (v): dẫn dắt, đứng đầu  leader (n):		<b>leadership role/position:</b> vai trò, vị trí lãnh đạo

			<p>by successfully managing the team during the crisis.</p> <p>Cô ấy đã chứng tỏ khả năng lãnh đạo mạnh mẽ bằng cách quản lý đội ngũ thành công trong giai đoạn khủng hoảng.</p>		<p>người lãnh đạo</p> <p>leading (adj): hàng đầu, quan trọng nhất</p>		<p><b>under somebody's leadership:</b> dưới sự lãnh đạo của ai đó</p> <p><b>leadership skills:</b> kỹ năng lãnh đạo</p>
14	<p>obsession (n)</p> <p>/əb'seʃn/</p>	<p>sự ám ảnh, nỗi ám ảnh</p>	<p>His obsession with fitness means he spends at least three hours at the gym every single day.</p> <p>Sự ám ảnh với việc giữ dáng khiến anh ấy dành ít nhất ba giờ tại phòng gym mỗi ngày.</p>	C1	<p>obsess (v): ám ảnh</p> <p>obsessed (adj): bị ám ảnh</p> <p>obsessive (adj): có tính ám ảnh, quá mức</p>		<p><b>obsession with somebody/something:</b> sự ám ảnh với ai đó/cái gì đó</p>
15	<p>overlook (v)</p> <p>/,əʊvə'lʊk/</p>	<p>bỏ sót, bỏ qua</p>	<p>It is easy to overlook small spelling mistakes when you are in a hurry to finish an essay.</p> <p>Rất dễ bỏ sót những lỗi chính tả nhỏ khi bạn đang vội vàng hoàn thành một bài luận.</p>	C1		<p>Đồng nghĩa: ignore, neglect, disregard, miss</p> <p>Trái nghĩa: notice</p>	<p><b>overlook a defect/fault:</b> bỏ qua một lỗi/khiếm khuyết</p>
16	<p>pernicious (adj)</p> <p>/pə'niʃəs/</p>	<p>độc hại, nguy hiểm</p>	<p>The pernicious influence of social media on body image is often ignored until it leads to serious psychological issues. Ảnh hưởng độc hại ngấm ngấm của mạng xã hội lên hình thể thường bị ngó lơ cho đến khi nó dẫn đến các vấn đề tâm lý nghiêm trọng.</p>	C1	<p>perniciously (adv): một cách gây hại</p>	<p>Đồng nghĩa: harmful, damaging</p> <p>Trái nghĩa: beneficial, harmless</p>	<p><b>pernicious influence/effect:</b> ảnh hưởng/tác động độc hại</p>

17	professional (n) /prə'feʃənl/	chuyên gia	The legal system relies on professionals who can interpret complex laws without bias. Hệ thống pháp luật dựa vào những chuyên gia có thể giải thích các bộ luật phức tạp mà không có sự thiên vị.	B2	profession (n): nghề nghiệp  professional (adj): chuyên nghiệp unprofessional (adj): không chuyên nghiệp  professionally (adv): một cách chuyên nghiệp  unprofessionally (adv): một cách không chuyên nghiệp	Đồng nghĩa: expert, specialist  Trái nghĩa: amateur	<b>as a professional: trên cương vị một chuyên gia</b>
18	recess (n) /'ri:səs/ /rɪ'ses/	nơi sâu thẳm, ngõ ngách	He tried to bury the painful memories in the deepest recesses of his mind. Anh ấy cố gắng chôn vùi những ký ức đau buồn vào những nơi sâu thẳm nhất trong tâm trí.	B1	recessed (adj): bị lõm vào, thụt vào trong		<b>in recess: đang trong thời gian tạm nghỉ</b>
19	redevelopment (n) /,ri:di'veləpmənt/	tái phát triển, sự quy hoạch lại	The redevelopment of the old port into a shopping mall has attracted thousands of tourists. Việc tái phát triển bến cảng cũ thành một trung tâm thương mại đã thu hút hàng ngàn khách du lịch.	C1	develop (v): phát triển  redevelop (v): tái phát triển development (n): sự phát triển		<b>urban redevelopment (collocation): tái phát triển đô thị</b>  <b>sustainable redevelopment: tái phát triển bền vững</b>
20	regulator (n) /'regjuleɪtə(r)/	cơ quan quản lý	Financial regulators are investigating the bank for failing to report suspicious transactions.	C1	regulate (v): điều chỉnh, quy định  regulation (n): quy định, sự điều chỉnh		<b>government regulator (collocation): các cơ quan quản lý chính phủ</b>

			Các cơ quan quản lý tài chính đang điều tra ngân hàng vì không báo cáo các giao dịch đáng ngờ.		regulatory (adj): thuộc về quản lý/quy định		
21	showcase (v) /'ʃɔːkɛs/	phô diễn, thể hiện	The design competition is a great way for students to showcase their creativity to potential employers. Cuộc thi thiết kế là một cách tuyệt vời để sinh viên phô diễn sự sáng tạo của mình với các nhà tuyển dụng tiềm năng.	B2			
22	signal (v) /'sɪɡnəl/	ra hiệu, báo hiệu	The sudden drop in stock prices signals a lack of investor confidence in the economy. Sự sụt giảm đột ngột của giá cổ phiếu báo hiệu sự thiếu tự tin của các nhà đầu tư vào nền kinh tế.	B1		Đồng nghĩa: indicate, denote	<b>signal to/for somebody to do something: ra hiệu/phát tín hiệu cho ai đó làm việc gì</b>
23	substantial (adj) /səb'stænʃl/	đáng kể, lớn	The company made a substantial profit this year, allowing them to expand to new markets. Công ty đã đạt được mức lợi nhuận đáng kể trong năm nay, cho phép họ mở rộng sang các thị trường mới.	C1	substance (n): bản chất; chất liệu substantially (adv): một cách đáng kể	Đồng nghĩa: significant, considerable Trái nghĩa: minor	<b>substantial change/improvement: sự thay đổi/cải thiện đáng kể</b>
24	unavoidable (adj)	không thể tránh khỏi	Due to the heavy	B2	avoid (v): tránh né avoidance (n):	Đồng nghĩa: inevitable,	<b>unavoidable consequence</b>

			<p>snowstorm, some delays to the flight schedule are unavoidable.</p> <p>Do cơn bão tuyết lớn, một số sự chậm trễ trong lịch trình bay là không thể tránh khỏi.</p>		<p>sự né tránh</p> <p>avoidable (adj): có thể tránh được</p> <p>unavoidably (adv): một cách không thể tránh khỏi</p>	<p>inescapable</p> <p>Trái nghĩa: avoidable</p>	<p><b>(collocation): hệ quả không thể tránh khỏi</b></p> <p><b>unavoidable delays: những sự chậm trễ bất khả kháng</b></p>
25	<p>uncertainty (n)</p> <p>/ʌn'sɜ:tnti/</p>	<p>sự không chắc chắn, sự bất ổn</p>	<p>There is still some uncertainty about whether the concert will take place due to the weather.</p> <p>Vẫn còn sự không chắc chắn về việc liệu buổi hòa nhạc có diễn ra hay không do tình hình thời tiết.</p>	B2	<p>certain (adj): chắc chắn</p> <p>certainty (n): sự chắc chắn, điều hiển nhiên</p> <p>certainly (adv): chắc chắn là</p> <p>uncertain (adj): không chắc chắn, mơ hồ</p> <p>uncertainly (adv): một cách ngập ngừng</p>	<p>Trái nghĩa: certainty</p>	<p><b>political uncertainty (collocation): sự bất ổn về chính trị</b></p>
26	<p>underprivileged (adj)</p> <p>/ʌndə'prɪvələdʒd/</p>	<p>có hoàn cảnh khó khăn, bị thiệt thòi</p>	<p>The charity provides free coding classes to underprivileged children to bridge the digital divide.</p> <p>Tổ chức từ thiện cung cấp các lớp học lập trình miễn phí cho trẻ em thiệt thòi để thu hẹp khoảng cách về công nghệ.</p>	B2	<p>privilege (n/v): đặc quyền; ban đặc quyền</p> <p>privileged (adj): có đặc quyền</p>	<p>Đồng nghĩa: disadvantage d</p> <p>Trái nghĩa: privileged, advantaged</p>	<p><b>educationally/socially underprivileged: thiệt thòi về mặt giáo dục/ thiệt thòi về mặt xã hội</b></p>
27	<p>unintentionally (adv)</p> <p>/ʌnɪn'tenʃənəli/</p>	<p>không cố ý, vô tình</p>	<p>She unintentionally offended her host by refusing the traditional dish, not knowing it was a sign of respect.</p>	B2	<p>intend (v): có ý định</p> <p>intention (n): ý định</p> <p>intentional (adj): có chủ ý</p>	<p>Đồng nghĩa: accidentally, inadvertently</p> <p>Trái nghĩa: deliberately, intentionally</p>	

			Cô ấy đã vô tình làm méch lòng chủ nhà khi từ chối món ăn truyền thống mà không biết rằng đó là biểu tượng của sự tôn trọng.		intentionally (adv): một cách có chủ ý  unintentional (adj): không cố ý		
28	warehouse (n) /'weəhaʊs/	nhà kho	The goods are stored in a temperature-controlled warehouse before being shipped to customers.  Hàng hóa được lưu trữ trong một kho hàng có kiểm soát nhiệt độ trước khi được vận chuyển đến khách hàng.	C1	warehousing (n): hoạt động lưu kho	Đồng nghĩa: depot, storehouse	<b>warehouse manager:</b> quản lý kho  <b>warehouse capacity (collocation):</b> sức chứa của nhà kho
29	watchdog (n) /'wɒt[dɒg/	cơ quan giám sát	The press often acts as a watchdog for society, exposing corruption and injustice.  Báo chí thường đóng vai trò là cơ quan giám sát cho xã hội, phanh phui tham nhũng và bất công.	C1			<b>government watchdog:</b> cơ quan giám sát chính phủ  <b>corporate watchdog:</b> tổ chức giám sát doanh nghiệp
30	wealth (n) /welθ/	sự giàu có, sự thịnh vượng	The family's wealth comes from a successful textile business started three generations ago.  Sự giàu có của gia đình này đến từ công việc kinh doanh dệt may thành công bắt đầu từ ba thế hệ trước.	B2	wealthy (adj): giàu có  wealthily (adv): một cách giàu sang	Đồng nghĩa: prosperity, affluence  Trái nghĩa: poverty	<b>wealth and power:</b> của cải và quyền lực  <b>wealth of somebody/something:</b> sự giàu có của ai/cái gì

## BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	against the clock	chạy đua với thời gian; làm việc khẩn trương
2	detract from something	làm giảm giá trị, chất lượng của cái gì
3	exposure to something	sự tiếp xúc, phơi nhiễm với cái gì
4	focus on something	tập trung vào cái gì
5	in the long run	về lâu dài, trong dài hạn
6	lead to something	dẫn đến, gây ra
7	motivate somebody to do something	thúc đẩy, khuyến khích ai làm gì

## ĐÁP ÁN CHI TIẾT

### Question 1:

DỊCH BÀI	
<b>Global Icons 2025 – People Who Inspire the World</b>	<b>Những Biểu Tượng Toàn Cầu 2025 – Những Người Truyền Cảm Hứng Cho Thế Giới</b>
The Global Icons 2025 Ceremony, taking place in Singapore this November, aims to honor individuals whose contributions have changed millions of lives. This year's theme, "Leading with Heart", focuses on people who use their fame for social good.	Lễ trao giải Những Biểu Tượng Toàn Cầu 2025, diễn ra tại Singapore vào tháng 11 này, nhằm tôn vinh những cá nhân mà đóng góp của họ làm thay đổi cuộc sống của hàng triệu người. Chủ đề năm nay, "Đ dẫn đầu bằng trái tim", tập trung vào những người sử dụng danh tiếng của mình vì lợi ích xã hội.
Among the winners is Vietnamese singer Le Mai, well-known for her charity concerts organized to raise funds for underprivileged children. Her performances combine talent and compassion, showing that art can truly make a difference.	Trong số những người đoạt giải có ca sĩ Lê Mai, người Việt Nam, nổi tiếng với các buổi hòa nhạc từ thiện được tổ chức để gây quỹ cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Các màn trình diễn của cô kết hợp tài năng và lòng nhân ái, cho thấy nghệ thuật thực sự có thể tạo nên sự khác biệt.
Organizers hope the event will motivate young people to follow their passions and help others. Every story shared on stage is carefully selected to remind audiences that success means more than wealth or power. The ceremony will also include workshops on leadership and creativity, offering many activities to engage future changemakers. These inspiring individuals prove that even small acts of kindness can make a big impact on the world.	Ban tổ chức hy vọng sự kiện này sẽ thúc đẩy giới trẻ theo đuổi đam mê và giúp đỡ người khác. Mỗi câu chuyện được chia sẻ trên sân khấu đều được lựa chọn cẩn thận để nhắc nhở khán giả rằng thành công không chỉ có nghĩa là giàu có hay quyền lực. Buổi lễ cũng sẽ bao gồm các hội thảo về lãnh đạo và sáng tạo, cung cấp nhiều hoạt động để thu hút những người tạo ra sự thay đổi trong tương lai. Những cá nhân truyền cảm hứng này chứng minh rằng ngay cả những hành động tử tế nhỏ bé cũng có thể tạo ra tác động lớn đến thế giới.

### Question 1:

#### Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

- Ta cần một đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu để đứng trước danh từ 'contributions' và mở đầu mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho 'individuals' ('những cá nhân mà đóng góp của họ...')

- + Loại B vì 'whom' dùng chỉ người và làm tân ngữ
- + Loại C vì 'that' không phải đại từ quan hệ
- + Loại D vì 'who' dùng chỉ người và làm chủ ngữ, không đi trực tiếp với danh từ

**Tạm dịch:**

The Global Icons 2025 Ceremony, taking place in Singapore this November, aims to honor individuals whose contributions have changed millions of lives. (Lễ trao giải Những Biểu Tượng Toàn Cầu 2025, diễn ra tại Singapore vào tháng 11 này, nhằm tôn vinh những cá nhân mà đóng góp của họ làm thay đổi cuộc sống của hàng triệu người.)

→ Chọn đáp án A

**Question 2:**

**Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ**

- Để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động (các buổi hòa nhạc từ thiện được tổ chức), ta lược bỏ đại từ quan hệ và động từ be, giữ nguyên quá khứ phân từ V3/-ed → organized

**Tạm dịch:**

Among the winners is Vietnamese singer Le Mai, well-known for her charity concerts organized to raise funds for underprivileged children. (Trong số những người đoạt giải có ca sĩ Lê Mai, người Việt Nam, nổi tiếng với các buổi hòa nhạc từ thiện được tổ chức để gây quỹ cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.)

→ Chọn đáp án A

**Question 3:**

**Kiến thức: Từ loại**

- A. motivated /'məʊtɪveɪtɪd/ (adj): có động lực, được thúc đẩy
- B. motivating /'məʊtɪveɪtɪŋ/ (adj): mang tính tạo động lực, truyền cảm hứng
- C. motivate /'məʊtɪveɪt/ (v): thúc đẩy, tạo động lực
- D. motivation /,məʊtɪ'veɪʃn/ (n): động lực, sự thúc đẩy

- Sau trợ động từ 'will' ta cần một động từ nguyên mẫu → motivate

**Tạm dịch:**

Organizers hope the event will motivate young people to follow their passions and help others. (Ban tổ chức hy vọng sự kiện này sẽ thúc đẩy giới trẻ theo đuổi đam mê và giúp đỡ người khác.)

→ Chọn đáp án C

**Question 4:**

**Kiến thức: Thì của động từ**

- Dựa vào chủ ngữ 'Every story' và động từ be 'is' → chia dạng bị động cho động từ chính  
→ selected (mỗi câu chuyện được lựa chọn)

**Tạm dịch:**

Every story shared on stage is carefully selected to remind audiences that success means more than wealth or power. (Mỗi câu chuyện được chia sẻ trên sân khấu đều được lựa chọn cẩn thận để nhắc nhở khán giả rằng thành công không chỉ có nghĩa là giàu có hay quyền lực.)

→ Chọn đáp án D

**Question 5:**

**Kiến thức: Lượng từ**

- A. much + N không đếm được: nhiều

B. little + N không đếm được: rất ít (hầu như không)

C. every + N số ít: mỗi, một

D. many + N số nhiều: nhiều

- Vì 'activities' là danh từ đếm được số nhiều nên ta chọn 'many' là phù hợp nhất

**Tạm dịch:**

The ceremony will also include workshops on leadership and creativity, offering many activities to engage future changemakers. (Buổi lễ cũng sẽ bao gồm các hội thảo về lãnh đạo và sáng tạo, cung cấp nhiều hoạt động để thu hút những người tạo ra sự thay đổi trong tương lai.)

→ Chọn đáp án D

**Question 6:**

**Kiến thức: Cụm từ cố định (Collocations)**

- make/have an impact: tạo ra tác động/ảnh hưởng

**Tạm dịch:**

These inspiring individuals prove that even small acts of kindness can make a big impact on the world. (Những cá nhân truyền cảm hứng này chứng minh rằng ngay cả những hành động tử tế nhỏ bé cũng có thể tạo ra tác động lớn đến thế giới.)

→ Chọn đáp án A hoặc B

**Question 7:**

DỊCH BÀI	
Healthy Morning Habits for Students	Những Thói Quen Buổi Sáng Lành Mạnh Cho Học Sinh
If you want to start your day with more energy, here are some simple tips to help you build a routine for the morning.	Nếu bạn muốn bắt đầu ngày mới tràn đầy năng lượng, đây là một vài mẹo đơn giản giúp bạn xây dựng thói quen buổi sáng:
<ul style="list-style-type: none"><li>• Drink a glass of water as soon as you wake up because it helps your body rehydrate after a long night. This small habit is useful in the long run because it prepares your body for an active morning.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Hãy uống một cốc nước ngay khi thức dậy vì nó giúp cơ thể bù nước sau một đêm dài. Thói quen nhỏ này rất hữu ích về lâu dài vì nó chuẩn bị cho cơ thể bạn một buổi sáng năng động.</li></ul>
<ul style="list-style-type: none"><li>• Prepare your school bag the night before and avoid carrying unnecessary heavy items that may slow you down. Give yourself time to have a balanced breakfast and avoid rushing from one task to the next. If you finish early, use the extra minutes to check your schedule or prepare other activities for the day.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Chuẩn bị cặp sách từ tối hôm trước và tránh mang theo những vật nặng không cần thiết có thể làm bạn chậm lại. Hãy dành thời gian để dùng một bữa sáng cân bằng và tránh vội vàng từ việc này sang việc khác. Nếu bạn hoàn thành sớm, hãy sử dụng những phút dư ra để kiểm tra lịch trình hoặc chuẩn bị các hoạt động khác trong ngày.</li></ul>
<ul style="list-style-type: none"><li>• Choose foods that provide long-lasting energy, supporting your body to stay active and focused throughout the morning.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Chọn những thực phẩm cung cấp năng lượng lâu dài, hỗ trợ cơ thể bạn luôn năng động và tập trung suốt buổi sáng.</li></ul>
<ul style="list-style-type: none"><li>• Try to begin your day early enough so you are not against the clock every morning.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Cố gắng bắt đầu ngày mới đủ sớm để bạn không phải chạy đua với thời gian mỗi sáng.</li></ul>

**Question 7:**

**Kiến thức: Liên từ và trạng từ liên kết**

- A. although: mặc dù
- B. because: vì, do
- C. but: nhưng
- D. or: hoặc, hay

- Ta chọn 'because' là phù hợp nhất với mệnh đề chỉ nguyên nhân của việc uống nước (vì nó giúp cơ thể bù nước)

**Tạm dịch:**

Drink a glass of water as soon as you wake up because it helps your body rehydrate after a long night. (Hãy uống một cốc nước ngay khi thức dậy vì nó giúp cơ thể bù nước sau một đêm dài.)

→ Chọn đáp án B

**Question 8:****Kiến thức: Thành ngữ (Idioms)**

- in the long run: về lâu dài, trong dài hạn

**Tạm dịch:**

This small habit is useful in the long run because it prepares your body for an active morning. (Thói quen nhỏ này rất hữu ích về lâu dài vì nó chuẩn bị cho cơ thể bạn một buổi sáng năng động.)

→ Chọn đáp án A

**Question 9:****Kiến thức: Trật tự từ**

- Quy tắc trật tự tính từ OSASCOMP:

Opinion (Quan điểm) → Size (Kích cỡ) → Age (Tuổi tác) → Shape (Hình dáng) → Color (Màu sắc) → Origin (Nguồn gốc) → Material (Chất liệu) → Purpose (Mục đích)

- Ta có:

+ unnecessary (adj): không cần thiết (tính từ chỉ Opinion)

+ heavy (adj): nặng (tính từ chỉ Size)

+ items (n): những món đồ

- Theo quy tắc OSASCOMP và quy tắc tính từ đứng trước và bỏ nghĩa cho danh từ → unnecessary heavy items

**Tạm dịch:**

Prepare your school bag the night before and avoid carrying unnecessary heavy items that may slow you down. (Chuẩn bị cặp sách từ tối hôm trước và tránh mang theo những vật nặng không cần thiết có thể làm bạn chậm lại.)

→ Chọn đáp án C

**Question 10:****Kiến thức: Lượng từ**

A. other + N số nhiều/không đếm được: (những) người/cái khác

B. others (không dùng với danh từ): những người/cái khác

C. the other + N đếm được: (những) người/cái còn lại (trong nhóm xác định)

D. another + N số ít: một người/cái khác

- Vì 'activities' là danh từ đếm được số nhiều và ngữ cảnh câu nói về những hoạt động khác nói chung (chưa được xác định cụ thể) nên ta chọn 'other' là phù hợp nhất

**Tạm dịch:**

If you finish early, use the extra minutes to check your schedule or prepare other activities for the day. (Nếu bạn hoàn thành sớm, hãy sử dụng những phút dư ra để kiểm tra lịch trình hoặc chuẩn bị các hoạt động khác trong ngày.)

→ Chọn đáp án A

**Question 11:**

**Kiến thức:** Từ vựng theo ngữ cảnh

- A. unclear /ʌnˈkliə(r)/ (adj): không rõ ràng, mơ hồ
- B. focused /ˈfəʊkəst/ (adj): tập trung
- C. bored /bɔːd/ (adj): chán, buồn chán
- D. silent /ˈsaɪlənt/ (adj): im lặng

- Ta chọn 'focused' là phù hợp nhất với ngữ cảnh hỗ trợ cơ thể tập trung suốt buổi sáng

**Tạm dịch:**

Choose foods that provide long-lasting energy, supporting your body to stay active and focused throughout the morning. (Chọn những thực phẩm cung cấp năng lượng lâu dài, hỗ trợ cơ thể bạn luôn năng động và tập trung suốt buổi sáng.)

→ Chọn đáp án B

**Question 12:**

**Kiến thức:** Thành ngữ (Idioms)

- against the clock: chạy đua với thời gian (làm việc vội vã/khẩn trương)

**Tạm dịch:**

Try to begin your day early enough so you are not against the clock every morning. (Cố gắng bắt đầu ngày mới đủ sớm để bạn không phải chạy đua với thời gian mỗi sáng.)

→ Chọn đáp án A

**Question 13:**

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu	
DỊCH BÀI	
- Mark: Do you still watch television regularly?	- Mark: Cậu có còn xem TV thường xuyên không?
- Anna: I rarely watch TV now; I mostly stream shows online.	- Anna: Bây giờ tớ hiếm khi xem TV lắm; tớ chủ yếu xem trực tuyến các chương trình thôi.
- Mark: So do I. It's flexible, though TV still works well for live events.	- Mark: Tớ cũng vậy. Nó linh hoạt hơn, mặc dù TV vẫn phát huy tác dụng tốt đối với các sự kiện trực tiếp.
- Mark: That's true. Traditional TV can still bring people together.	- Mark: Đúng vậy. TV truyền thống vẫn có thể kết nối mọi người lại với nhau.
- Anna: Exactly. Each option offers something different depending on our needs.	- Anna: Chính xác. Mỗi lựa chọn đều đem lại những giá trị khác nhau tùy thuộc vào nhu cầu của chúng ta.
→ Chọn đáp án B	

**Question 14:**

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn

DỊCH BÀI

Between 1995 and 2010, the northern edge of Riverdale experienced substantial redevelopment, signaling increased urban growth. Housing patterns changed considerably, as older cottages were demolished to make way for modern apartment blocks. At the same time, commercial facilities expanded, most notably with the development of a shopping complex and an adjacent parking area. This transformation was further highlighted by the conversion of farmland into industrial zones, including several warehouses and manufacturing units. These changes reflect a broader shift in Riverdale from a quiet rural town to a more economically active urban center.

Từ năm 1995 đến năm 2010, rìa phía bắc của Riverdale đã trải qua quá trình tái phát triển đáng kể, báo hiệu sự tăng trưởng đô thị gia tăng. Các mô hình nhà ở đã thay đổi đáng kể khi những ngôi nhà tranh cũ bị phá bỏ để nhường chỗ cho những dãy chung cư hiện đại. Đồng thời, các cơ sở thương mại được mở rộng, đáng chú ý nhất là sự phát triển của một khu phức hợp mua sắm và khu đỗ xe liền kề. Sự chuyển đổi này còn được làm nổi bật hơn nữa bởi việc chuyển đổi đất nông nghiệp thành các khu công nghiệp, bao gồm một số nhà kho và đơn vị sản xuất. Những thay đổi này phản ánh một sự thay đổi lớn hơn ở Riverdale từ một thị trấn nông thôn yên tĩnh sang một trung tâm đô thị năng động hơn về mặt kinh tế.

→ Chọn đáp án B

Question 15:

Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn

DỊCH BÀI

Taking part in the school debate competition was both challenging and inspiring for me. I spent hours practicing my presentation, hoping to impress both my teachers and classmates. However, things did not go as planned when I became nervous and forgot several key points. Rather than feeling discouraged, I reviewed my mistakes and prepared more carefully for the next round. This experience taught me an important lesson and helped me grow more confident over time.

Tham gia cuộc thi tranh luận của trường vừa là một thử thách vừa là một trải nghiệm đầy cảm hứng đối với tôi. Tôi đã dành hàng giờ để luyện tập bài thuyết trình, với hy vọng gây ấn tượng với cả giáo viên và bạn bè cùng lớp. Tuy nhiên, mọi việc không diễn ra như kế hoạch khi tôi trở nên lo lắng và quên mất một vài ý quan trọng. Thay vì nản lòng, tôi đã xem lại những sai sót của mình và chuẩn bị kỹ lưỡng hơn cho vòng thi tiếp theo. Kinh nghiệm này đã dạy cho tôi một bài học quan trọng và giúp tôi tự tin hơn theo thời gian.

→ Chọn đáp án A

Question 16:

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu

DỊCH BÀI

**Sarah:** Hi, Ben! It's been ages since we last caught up. You look great!

**Sarah:** Chào Ben! Lâu lắm rồi chúng ta không gặp nhau. Trông cậu tuyệt quá!

**Ben:** Hi, Sarah! Thank you. You're looking fantastic, too. Have you been working out?

**Ben:** Chào Sarah! Cảm ơn cậu. Cậu cũng trông rất tuyệt. Cậu có tập thể dục không?

<b>Sarah:</b> Yes, I have! I started running every morning and switched to a healthier diet.	<b>Sarah:</b> Có chứ! Tôi đã bắt đầu chạy bộ mỗi sáng và chuyển sang chế độ ăn uống lành mạnh hơn.
→ Chọn đáp án C	

**Question 17:**

<b>Kiến thức: Sắp xếp lá thư</b>	
Dear Mr Johnson, We are pleased to inform you that your application for the training programme has been successful. The course will commence on April 15th and will run for a period of six weeks. Further details regarding the schedule and materials will be sent to you via email shortly. Please ensure that all required documents are submitted before the deadline stated above. Failure to complete the registration process on time may result in the offer being withdrawn.	Kính gửi ông Johnson, Chúng tôi rất vui mừng thông báo rằng đơn đăng ký tham gia chương trình đào tạo của ông đã được chấp nhận. Khóa học sẽ bắt đầu vào ngày 15 tháng 4 và kéo dài trong sáu tuần. Thông tin chi tiết hơn về lịch trình và tài liệu sẽ được gửi đến ông qua email trong thời gian ngắn tới. Vui lòng đảm bảo rằng tất cả các tài liệu cần thiết được nộp trước thời hạn nêu trên. Việc không hoàn tất quá trình đăng ký đúng hạn có thể dẫn đến việc lời mời tham gia bị thu hồi.
Yours faithfully, Training Department	Trân trọng, Phòng Đào tạo
→ Chọn đáp án B	

**Question 18:**

<b>DỊCH BÀI</b>	
Taking selfies, a cultural phenomenon, transforms the way people capture and share moments. A selfie is a self-portrait taken with a smartphone or camera. This trend has gained immense popularity, especially among younger generations, who use selfies to express their identity and showcase their experiences. The ease of taking and sharing selfies has made them a staple in modern communication.	Chụp ảnh selfie (tự sướng), một hiện tượng văn hóa, đang làm thay đổi cách mọi người ghi lại và chia sẻ những khoảnh khắc. Ảnh selfie là hình ảnh tự chụp bằng điện thoại thông minh hoặc máy ảnh. Xu hướng này đã trở nên vô cùng phổ biến, đặc biệt là trong các thế hệ trẻ, những người sử dụng ảnh selfie để thể hiện bản sắc và chia sẻ trải nghiệm của mình. Sự dễ dàng trong việc chụp và chia sẻ ảnh selfie đã khiến chúng trở thành một phần không thể thiếu trong giao tiếp hiện đại.
Selfies serve various purposes beyond just capturing images. Many people use them to create a visual diary of significant life events such as vacations and celebrations. Additionally, selfies can be a form of self-expression, as individuals often choose specific angles, filters, and settings to convey their mood or personality. This ability to curate one's image has led to the rise of social media influencers who rely on selfies to connect with their audiences and promote brands.	Ảnh selfie phục vụ nhiều mục đích khác nhau ngoài việc chỉ ghi lại hình ảnh. Nhiều người sử dụng chúng để tạo nhật ký hình ảnh về những sự kiện quan trọng trong cuộc sống như kỳ nghỉ và lễ kỷ niệm. Ngoài ra, ảnh selfie có thể là một hình thức tự thể hiện, vì các cá nhân thường chọn góc chụp, bộ lọc và bối cảnh cụ thể để truyền tải tâm trạng hoặc cá tính của họ. Khả năng tạo dựng hình ảnh cá nhân này đã dẫn đến sự nổi lên của những người có ảnh hưởng trên mạng xã hội, những người dựa vào ảnh selfie để kết nối với khán giả và quảng bá thương hiệu.
However, the selfie trend is not without its	Tuy nhiên, xu hướng chụp ảnh selfie cũng không

criticisms. Constantly judged by others on social media, individuals may develop feelings of inadequacy and low self-esteem. Some argue that the obsession with selfies can lead to unrealistic beauty standards and a distorted self-image. Lastly, excessive focus on the perfect selfie may detract from real-life experiences, causing genuine moments to be overlooked.

tránh khỏi những lời chỉ trích. Liên tục bị người khác đánh giá trên mạng xã hội, các cá nhân có thể cảm thấy thiếu tự tin và có lòng tự trọng thấp. Một số người cho rằng sự ám ảnh với ảnh selfie có thể dẫn đến những tiêu chuẩn sắc đẹp không thực tế và cái nhìn méo mó về bản thân. Cuối cùng, việc quá chú trọng vào bức ảnh selfie hoàn hảo có thể làm lu mờ những trải nghiệm thực tế, khiến những khoảnh khắc chân thực bị bỏ lỡ.

### Question 18:

#### Kiến thức: Các loại mệnh đề

Ta có chủ ngữ 'Taking selfies', cụm danh từ 'a cultural phenomenon' bổ nghĩa cho chủ ngữ. Vị trí trống cần một động từ chia thì phù hợp.

- Loại A, C vì là mệnh đề quan hệ.
- Loại D vì là V-ing, không phải động từ chia thì.
- B đúng với động từ chia thì hiện tại đơn 'transforms' hoà hợp với chủ ngữ.

**Tạm dịch:** Taking selfies, a cultural phenomenon, transforms the way people capture and share moments. (Chụp ảnh selfie (tự sướng), một hiện tượng văn hóa, đang làm thay đổi cách mọi người ghi lại và chia sẻ những khoảnh khắc.)

→ Chọn đáp án B

### Question 19:

#### Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho 'younger generations' (các thế hệ trẻ).

- Loại B, C vì là động từ chia thì, không phù hợp liên kết hay bổ nghĩa.
- Loại D vì mệnh đề quan hệ này thiếu động từ chính.
- A là mệnh đề quan hệ phù hợp bổ nghĩa.

**Tạm dịch:** This trend has gained immense popularity, especially among younger generations, who use selfies to express their identity and showcase their experiences. (Xu hướng này đã trở nên vô cùng phổ biến, đặc biệt là trong các thế hệ trẻ, những người sử dụng ảnh selfie để thể hiện bản sắc và chia sẻ trải nghiệm của mình.)

→ Chọn đáp án A

### Question 20:

#### Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

Vị trí trống cần một câu hoàn chỉnh phù hợp liên kết mạch lạc với các câu trước và sau đó; đồng thời phù hợp ngữ cảnh đoạn đề cập nhiều mục đích khác nhau của ảnh selfie.

A. Nhật ký hình ảnh về những sự kiện quan trọng trong đời là một ví dụ điển hình về kỳ nghỉ và lễ kỷ niệm của nhiều người.

→ Sai, 'is a typical example of many people's vacations and celebrations' (là một ví dụ điển hình về kỳ nghỉ và lễ kỷ niệm của nhiều người) không phù hợp về nghĩa.

B. Sử dụng chúng để tạo nhật ký hình ảnh, kỳ nghỉ và lễ kỷ niệm là những sự kiện quan trọng trong đời đối với nhiều người.

→ Sai, 'are significant life events for many people' (là những sự kiện quan trọng trong đời đối với nhiều người) không phù hợp về nghĩa.

C. Kỳ nghỉ và lễ kỷ niệm dẫn đến việc tạo ra nhật ký hình ảnh về những sự kiện quan trọng trong đời của nhiều người.

→ Sai, không phù hợp ngữ cảnh.

D. Nhiều người sử dụng chúng để tạo nhật ký hình ảnh về những sự kiện quan trọng trong đời như kỳ nghỉ và lễ kỷ niệm.

→ Đúng, phù hợp ngữ cảnh và liên kết mạch lạc.

**Tạm dịch:** Selfies serve various purposes beyond just capturing images. Many people use them to create a visual diary of significant life events such as vacations and celebrations. (Ảnh selfie phục vụ nhiều mục đích khác nhau ngoài việc chỉ ghi lại hình ảnh. Nhiều người sử dụng chúng để tạo nhật ký hình ảnh về những sự kiện quan trọng trong cuộc sống như kỳ nghỉ và lễ kỷ niệm.)

→ Chọn đáp án D

### Question 21:

**Kiến thức:** Rút gọn 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ

Ta có cụm quá khứ phân từ 'Constantly judged by...' là mệnh đề đã được rút gọn chủ ngữ. Vị trí trống sau dấu phẩy cần một mệnh đề chính có chủ ngữ chung phù hợp.

- Loại A vì chủ ngữ chung 'inadequacy and low self-esteem' (cảm giác thiếu tự tin và lòng tự trọng thấp) không phù hợp 'constantly judged' (liên tục bị người khác đánh giá).

- Loại C vì chủ ngữ chung 'development of inadequacy and low self-esteem' (sự phát triển của cảm giác thiếu tự tin và lòng tự trọng thấp) không phù hợp 'constantly judged' (liên tục bị người khác đánh giá).

- Loại D vì chủ ngữ chung 'feelings of inadequacy and low self-esteem' (cảm giác thiếu tự tin và lòng tự trọng thấp) không phù hợp 'constantly judged' (liên tục bị người khác đánh giá).

- B đúng với chủ ngữ chung phù hợp 'individuals' (các cá nhân).

**Tạm dịch:** Constantly judged by others on social media, individuals may develop feelings of inadequacy and low self-esteem. (Liên tục bị người khác đánh giá trên mạng xã hội, các cá nhân có thể cảm thấy thiếu tự tin và có lòng tự trọng thấp.)

→ Chọn đáp án B

### Question 22:

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

Vị trí trống cần một câu hoàn chỉnh phù hợp ngữ cảnh và phù hợp là câu kết đoạn.

A. Hơn nữa, khi quá tập trung vào bức ảnh selfie hoàn hảo, những trải nghiệm thực tế có thể bị lu mờ, dẫn đến việc bỏ lỡ những khoảnh khắc chân thực.

→ Sai, "những trải nghiệm thực tế" thực hiện hành động "quá tập trung vào bức ảnh selfie hoàn hảo" không phù hợp về nghĩa.

B. Tóm lại, những khoảnh khắc chân thực bị bỏ lỡ để việc quá tập trung vào bức ảnh selfie hoàn hảo không làm lu mờ những trải nghiệm thực tế.

→ Sai về ý nghĩa.

C. Cuối cùng, tập trung quá nhiều vào bức ảnh selfie hoàn hảo, những khoảnh khắc chân thực bị bỏ lỡ và làm giảm giá trị những trải nghiệm thực tế.

→ Sai, "những khoảnh khắc chân thực" thực hiện hành động "tập trung quá nhiều vào bức ảnh selfie hoàn hảo" không phù hợp về nghĩa.

D. Tóm lại, việc quá tập trung vào bức ảnh selfie hoàn hảo có thể làm giảm giá trị những trải nghiệm thực tế, dẫn đến việc bỏ lỡ những khoảnh khắc chân thực.

→ Đúng, là câu kết đoạn phù hợp ngữ pháp và ngữ cảnh.

**Tạm dịch:** Some argue that the obsession with selfies can lead to unrealistic beauty standards and a distorted self-image. Lastly, excessive focus on the perfect selfie may detract from real-life experiences, causing genuine

moments to be overlooked. (Một số người cho rằng sự ám ảnh với ảnh selfie có thể dẫn đến những tiêu chuẩn sắc đẹp không thực tế và cái nhìn méo mó về bản thân. Cuối cùng, việc quá chú trọng vào bức ảnh selfie hoàn hảo có thể làm lu mờ những trải nghiệm thực tế, khiến những khoảnh khắc chân thực bị bỏ lỡ.)

→ Chọn đáp án D

**Question 23:**

<b>DỊCH BÀI</b>	
<p>Bicultural individuals live within two or more cultures and develop the ability to adapt their attitudes, beliefs, and behaviors to different settings. They often merge cultural values and combine them in daily life. Research shows that biculturals have many advantages, such as wider social networks, stronger awareness of cultural differences, and the ability to act as links between communities. More recently, studies also suggest that bicultural people display greater creativity and achieve higher levels of professional success.</p>	<p>Những cá nhân song văn hóa sống trong hai hoặc nhiều nền văn hóa và phát triển khả năng thích ứng thái độ, niềm tin và hành vi của họ với các bối cảnh khác nhau. Họ thường hợp nhất các giá trị văn hóa và kết hợp chúng trong cuộc sống hàng ngày. Nghiên cứu cho thấy những người song văn hoá có nhiều lợi thế, chẳng hạn như mạng lưới xã hội rộng hơn, nhận thức mạnh mẽ hơn về sự khác biệt văn hóa và khả năng đóng vai trò là mối liên kết giữa các cộng đồng. Gần đây hơn, các nghiên cứu cũng cho thấy những người song văn hóa thể hiện sự sáng tạo cao hơn và đạt được mức độ thành công nghề nghiệp cao hơn.</p>
<p>Carmit Tadmor, Adam Galinsky, and William Maddux conducted several studies to test how biculturalism relates to creativity and innovation. In one study, MBA students in Europe who had lived abroad were asked to think of creative uses for a brick. The bicultural students offered more ideas, showed more flexibility, and suggested more original solutions. A second study in the United States investigated how many businesses or new products students had created. Once again, biculturals produced more innovative results than others.</p>	<p>Carmit Tadmor, Adam Galinsky và William Maddux đã thực hiện một số nghiên cứu để kiểm tra xem chủ nghĩa song văn hóa liên quan đến sự sáng tạo và đổi mới như thế nào. Trong một nghiên cứu, các sinh viên MBA tại châu Âu từng sống ở nước ngoài được yêu cầu nghĩ ra những cách sử dụng sáng tạo cho một viên gạch. Các sinh viên song văn hóa đưa ra nhiều ý tưởng hơn, thể hiện sự linh hoạt hơn và đề xuất nhiều giải pháp độc đáo hơn. Nghiên cứu thứ hai tại Hoa Kỳ đã điều tra xem các sinh viên đã thành lập bao nhiêu doanh nghiệp hoặc tạo ra bao nhiêu sản phẩm mới. Một lần nữa, những sinh viên song văn hoá đã tạo ra nhiều kết quả đổi mới hơn những sinh viên khác.</p>
<p>A third study examined Israeli professionals working in the United States, particularly in Silicon Valley. These individuals had lived there for an average of eight years. The results showed that biculturals were promoted more quickly and enjoyed stronger reputations among colleagues. Their adaptability and ability to use different perspectives helped them succeed at work more effectively than non-biculturals.</p>	<p>Nghiên cứu thứ ba khảo sát các chuyên gia người Israel làm việc tại Hoa Kỳ, đặc biệt là ở Thung lũng Silicon. Những cá nhân này đã sống ở đó trung bình tám năm. Kết quả cho thấy những người song văn hoá được thăng tiến nhanh hơn và có được danh tiếng mạnh mẽ hơn trong mắt các đồng nghiệp. Khả năng thích ứng và khả năng sử dụng các góc nhìn khác nhau đã giúp họ thành công trong công việc hiệu quả hơn những người không thuộc hai nền văn hóa.</p>
<p>Researchers explained these advantages through a process called integrative complexity. This is the capacity to consider competing perspectives and then combine them into new, coherent ideas. Biculturals often show this skill naturally, which</p>	<p>Các nhà nghiên cứu đã giải thích những lợi thế này thông qua một quá trình gọi là độ phức tạp tích hợp. Đây là khả năng xem xét các quan điểm đối lập và sau đó kết hợp chúng thành những ý tưởng mới mẻ, mạch lạc. Những người song văn hóa thường thể</p>

allows them to manage uncertainty, search for solutions, and create fresh connections. However, the studies also suggest that non-biculturals can develop this ability, for example through debate, where one must argue for different sides of an issue.

hiện kỹ năng này một cách tự nhiên, điều này cho phép họ quản lý sự không chắc chắn, tìm kiếm giải pháp và tạo ra những kết nối mới. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng gợi ý rằng những người không thuộc hai nền văn hóa có thể phát triển khả năng này, chẳng hạn như thông qua tranh luận, trong đó người ta phải tranh luận, nơi một người phải đưa ra lập luận cho các khía cạnh khác nhau của một vấn đề.

### Question 23:

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 1?

Họ thường hợp nhất các giá trị văn hóa và kết hợp chúng trong cuộc sống hàng ngày.

- A. Các giá trị văn hóa khác nhau thường được họ kết hợp và phản ánh trong các hoạt động hàng ngày của họ. => Đúng vì diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.
- B. Họ khuyến khích xu hướng kết hợp các nền văn hóa và áp dụng vào cuộc sống hàng ngày. => Sai hoàn toàn về ngữ nghĩa so với câu gốc.
- C. Việc tích hợp các nền văn hóa khác nhau vào cuộc sống hàng ngày giúp họ thích nghi dễ dàng hơn. => Sai hoàn toàn về ngữ nghĩa so với câu gốc.
- D. Họ thường kết hợp các truyền thống văn hóa và sống theo chúng tùy theo hoàn cảnh. => Sai hoàn toàn về ngữ nghĩa so với câu gốc.

Thông tin:

They often merge cultural values and combine them in daily life. (Họ thường hợp nhất các giá trị văn hóa và kết hợp chúng trong cuộc sống hàng ngày.)

→ Chọn đáp án A

### Question 24:

Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một lợi ích của những người song văn hoá?

- A. Đóng vai trò là cầu nối giữa các cộng đồng
- B. Xây dựng mạng lưới xã hội rộng hơn
- C. Phát triển sự nhạy cảm cao đối với sự khác biệt về văn hóa
- D. Trải nghiệm sức khỏe tâm lý được cải thiện

Thông tin:

Research shows that biculturals have many advantages, such as **wider social networks, stronger awareness of cultural differences, and the ability to act as links between communities.** (Nghiên cứu cho thấy những người song văn hoá có nhiều lợi thế, chẳng hạn như mạng lưới xã hội rộng hơn, nhận thức mạnh mẽ hơn về sự khác biệt văn hóa và khả năng đóng vai trò là mối liên kết giữa các cộng đồng.)

→ A, B và C được đề cập là những lợi ích của những người song văn hoá.

→ D không được đề cập.

→ Chọn đáp án D

### Question 25:

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ "others" trong đoạn 2 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

- A. giải pháp độc đáo

- B. doanh nghiệp hoặc sản phẩm mới
- C. cá nhân thuộc một nền văn hóa
- D. cách sử dụng sáng tạo

- Ta thấy câu đang so sánh 'biculturals' (những sinh viên song văn hoá) với 'others' => "others" ám chỉ đến "monocultural individuals".

**Thông tin:**

Once again, biculturals produced more innovative results than **others**. (Một lần nữa, những sinh viên song văn hoá đã tạo ra nhiều kết quả đổi mới hơn những sinh viên khác.)

→ Chọn đáp án C

**Question 26:**

**Kiến thức:** Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**reputations**" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

- A. position /pə'zɪʃn/ (n): vị trí, chỗ đứng (trong công việc hoặc xã hội)
  - B. award /ə'wɔ:d/ (n): giải thưởng, phần thưởng
  - C. achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tựu, thành tích
  - D. status /'steɪtəs/ (n): địa vị, vị thế
- reputation /,repju'teɪʃn/ (n): danh tiếng, uy tín = status (n)

**Thông tin:**

The results showed that biculturals were promoted more quickly and enjoyed stronger **reputations** among colleagues. (Kết quả cho thấy những người song văn hoá được thăng tiến nhanh hơn và có được danh tiếng mạnh mẽ hơn trong mắt các đồng nghiệp.)

→ Chọn đáp án D

**Question 27:**

**Kiến thức:** Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**coherent**" trong đoạn 4 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.

- A. bothering /'bɒðərɪŋ/ (adj): gây phiền toái
  - B. confusing /kən'fju:zɪŋ/ (adj): gây bối rối, khó hiểu
  - C. outdated (không có từ này trong từ điển) – từ đúng: outdated /,aʊt'detɪd/ (adj): lỗi thời, lạc hậu
  - D. ineffective /,ɪnɪ'fektɪv/ (adj): không hiệu quả
- coherent /kəʊ'hɪərənt/ (adj): mạch lạc, chặt chẽ (các phần kết nối với nhau một cách logic, dễ hiểu) >> confusing (adj)

**Thông tin:**

This is the capacity to consider competing perspectives and then combine them into new, **coherent** ideas. (Đây là khả năng xem xét các quan điểm đối lập và sau đó kết hợp chúng thành những ý tưởng mới mẻ, mạch lạc.)

→ Chọn đáp án B

**Question 28:**

**Kiến thức:** TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Câu nào sau đây ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Mặc dù kỹ năng nhận thức hỗ trợ các cá nhân đa văn hóa trong việc điều hướng giữa các nền văn hóa, họ vẫn cần quản lý sự không chắc chắn tốt hơn.
- B. Mọi quan hệ giữa chủ nghĩa song văn hóa và sự sáng tạo không chỉ giới hạn ở một nhóm nhân khẩu học hoặc khu vực địa lý duy nhất.

C. Mặc dù các cá nhân song văn hóa thể hiện khả năng thích ứng và tư duy linh hoạt, họ vẫn bị giới hạn trong một góc nhìn duy nhất.

D. Các cá nhân sống trong môi trường đa văn hóa càng lâu thì họ càng trở nên sáng tạo và thành công trong nghề nghiệp.

#### Thông tin:

→ D sai vì bài đọc chỉ nói 'các chuyên gia người Israel sống ở Hoa Kỳ trung bình tám năm', không đề cập đến mối quan hệ nhân quả giữa việc 'sống trong môi trường đa văn hoá càng lâu thì càng sáng tạo và thành công trong nghề nghiệp'.

+ Biculturals often show this skill naturally, which **allows them to manage uncertainty**, search for solutions, and create fresh connections. (Những người song văn hóa thường thể hiện kỹ năng này một cách tự nhiên, điều này cho phép họ quản lý sự không chắc chắn, tìm kiếm giải pháp và tạo ra những kết nối mới.)

→ A sai vì thông tin 'allows them to manage uncertainty' (cho phép họ quản lý sự không chắc chắn) cho thấy họ có khả năng quản lý sự không chắc chắn, không phải là họ cần cải thiện điều này.

+ Their adaptability and **ability to use different perspectives** helped them succeed at work more effectively than non-biculturals. (Khả năng thích ứng và khả năng sử dụng các góc nhìn khác nhau đã giúp họ thành công trong công việc hiệu quả hơn những người không thuộc hai nền văn hóa.)

+ This is the **capacity to consider competing perspectives and then combine them** into new, coherent ideas. (Đây là khả năng xem xét các quan điểm đối lập và sau đó kết hợp chúng thành những ý tưởng mới mẻ, mạch lạc.)

→ C sai vì trái ngược với thông tin trong bài đọc nói họ có 'khả năng sử dụng các góc nhìn khác nhau' và 'khả năng xem xét các quan điểm đối lập và sau đó kết hợp chúng', không hề 'bị giới hạn trong một góc nhìn duy nhất'.

+ **In one study, MBA students in Europe who had lived abroad** were asked to think of creative uses for a brick. (Trong một nghiên cứu, các sinh viên MBA tại châu Âu từng sống ở nước ngoài được yêu cầu nghĩ ra những cách sử dụng sáng tạo cho một viên gạch.)

+ **A second study in the United States** investigated how many businesses or new products **students** had created. (Nghiên cứu thứ hai tại Hoa Kỳ đã điều tra xem các sinh viên đã thành lập bao nhiêu doanh nghiệp hoặc tạo ra bao nhiêu sản phẩm mới.)

+ **A third study examined Israeli professionals working in the United States**, particularly in Silicon Valley. (Nghiên cứu thứ ba khảo sát các chuyên gia người Israel làm việc tại Hoa Kỳ, đặc biệt là ở Thung lũng Silicon.)

→ B đúng vì các nghiên cứu được thực hiện trên các nhóm người khác nhau (sinh viên, chuyên gia) và ở các khu vực khác nhau (châu Âu, Hoa Kỳ) nên cho thấy rằng mối quan hệ giữa chủ nghĩa song văn hóa và sự sáng tạo được chứng minh ở nhiều nơi và nhiều nhóm người khác nhau.

→ Chọn đáp án B

#### Question 29:

Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin

Trong đoạn nào tác giả đề cập đến một kỹ năng tự nhiên quan trọng đối với cá nhân đa văn hóa?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 4

C. Đoạn 2

D. Đoạn 3

#### Thông tin:

This is the **capacity to consider competing perspectives and then combine them into new, coherent ideas**. Biculturals often show this skill naturally, which allows them to manage uncertainty, search for solutions, and create fresh connections. (Đây là khả năng xem xét các quan điểm đối lập và sau đó kết hợp chúng thành những ý tưởng mới mẻ, mạch lạc. Những người song văn hóa thường thể hiện kỹ năng này một

cách tự nhiên, điều này cho phép họ quản lý sự không chắc chắn, tìm kiếm giải pháp và tạo ra những kết nối mới.)

→ Chọn đáp án B

**Question 30:**

**Kiến thức:** Tìm đoạn chứa thông tin

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến sự thành công của những cá nhân đa văn hóa trong công việc?

- A. Đoạn 3
- B. Đoạn 4
- C. Đoạn 1
- D. Đoạn 2

**Thông tin:**

The results showed that **biculturals were promoted more quickly and enjoyed stronger reputations among colleagues. Their adaptability and ability to use different perspectives helped them succeed at work** more effectively than non-biculturals. (Kết quả cho thấy những người song văn hoá được thăng tiến nhanh hơn và có được danh tiếng mạnh mẽ hơn trong mắt các đồng nghiệp. Khả năng thích ứng và khả năng sử dụng các góc nhìn khác nhau đã giúp họ thành công trong công việc hiệu quả hơn những người không thuộc hai nền văn hóa.)

→ Chọn đáp án A

**Question 31:**

<b>DỊCH BÀI:</b>	
Violent online content is now “unavoidable” for children in the UK. Research from the media watchdog has found that many kids are first exposed to it when they are still in primary school. Every British child interviewed for the Ofcom study had watched violent materials on the internet. They included videos of local school and street fights shared in group chats, as well as extreme graphic violence with gang-related content.	Nội dung bạo lực trực tuyến hiện nay là “không thể tránh khỏi” đối với trẻ em ở Anh. Nghiên cứu từ cơ quan giám sát truyền thông đã phát hiện ra rằng nhiều trẻ em lần đầu tiếp xúc với những nội dung này khi còn học tiểu học. Tất cả các trẻ em Anh được phỏng vấn trong nghiên cứu của Ofcom đều đã xem các nội dung bạo lực trên internet. Chúng bao gồm các video về các vụ đánh nhau ở trường học và đường phố được chia sẻ trong các nhóm chat cũng như những cảnh bạo lực cực đoan với nội dung liên quan đến băng đảng.
Children were aware that even more extreme material was available in the deeper recesses of the web but had not sought it out themselves, the report concluded. The findings prompted the NSPCC to accuse tech platforms of sitting back and “ignoring their duty of care to young users.” Rani Govender, a senior policy officer for child safety online, said: “It is deeply concerning that children are telling us that being unintentionally exposed to violent content has become a normal part of their online lives. It is unacceptable that algorithms are continuing to push out harmful content that we know can have pernicious mental and emotional consequences for young people.”	Báo cáo kết luận rằng trẻ em nhận thức được rằng thậm chí còn có những tài liệu cực đoan hơn nữa ở những ngóc ngách sâu hơn của mạng internet nhưng các em không tự mình tìm kiếm chúng. Những phát hiện này đã khiến NSPCC cáo buộc các nền tảng công nghệ đang ngồi yên và “phớt lờ trách nhiệm bảo vệ người dùng trẻ tuổi”. Rani Govender, một viên chức chính sách cấp cao về an toàn trẻ em trên môi trường trực tuyến, cho biết: “Thật sự đáng lo ngại khi trẻ em nói với chúng tôi rằng việc vô tình tiếp xúc với nội dung bạo lực đã trở thành một phần bình thường trong đời sống trực tuyến của chúng. Không thể chấp nhận được việc các thuật toán tiếp tục đẩy những nội dung có hại mà chúng ta biết có thể gây ra những

	hệ quả nguy hại về tinh thần và cảm xúc cho những người trẻ tuổi.”
The research, conducted by the Family, Kids and Youth agency, was part of Ofcom’s preparation for its new responsibilities under the Online Safety Act, passed last year, which handed the regulator the power to crack down on social networks that are failing to protect their users, particularly children.	Nghiên cứu do Cơ quan Gia đình, Trẻ em và Thanh thiếu niên thực hiện là một phần trong quá trình chuẩn bị của Ofcom cho các trách nhiệm mới theo Đạo luật An toàn Trực tuyến, được thông qua năm ngoái, trao cho cơ quan quản lý quyền xử lý nghiêm các mạng xã hội không bảo vệ được người dùng, đặc biệt là trẻ em.
Gill Whitehead, Ofcom’s online safety group director, said: “Children should not feel that seriously harmful content is an unavoidable part of their lives online. Today’s research sends a powerful message to tech firms that now is the time to act so they are ready to meet their child protection duties under new safety laws. Later this spring, we will consult on how we expect the industry to make sure that children can enjoy an age-appropriate, safer online experience.”	Bà Gill Whitehead, giám đốc nhóm an toàn trực tuyến của Ofcom, cho biết: “Trẻ em không nên cảm thấy rằng nội dung gây hại nghiêm trọng là một phần không thể tránh khỏi trong đời sống trực tuyến của chúng. Nghiên cứu hôm nay gửi đi một thông điệp mạnh mẽ đến các công ty công nghệ rằng đã đến lúc họ phải hành động để sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ trẻ em theo luật an toàn mới. Cuối mùa xuân này, chúng tôi sẽ tham vấn về cách mà chúng tôi kỳ vọng ngành công nghiệp sẽ đảm bảo rằng trẻ em có thể tận hưởng trải nghiệm trực tuyến an toàn và phù hợp với độ tuổi.”
Almost every leading tech firm was among those named by the children and young people interviewed by Ofcom, but Snapchat and Meta’s apps Instagram and WhatsApp came up most frequently.	Hầu hết các công ty công nghệ hàng đầu đều nằm trong số những công ty được trẻ em và những người trẻ được Ofcom phỏng vấn nhắc đến, nhưng Snapchat và các ứng dụng của Meta như Instagram và WhatsApp là những cái tên xuất hiện thường xuyên nhất.

### Question 31:

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ “**pernicious**” ở đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.

- A. beneficial /ˌbenɪˈfɪʃl/ (adj): có lợi
  - B. extensive /ɪkˈstensɪv/ (adj): rộng lớn, bao quát
  - C. fascinating /ˈfæsɪneɪtɪŋ/ (adj): hấp dẫn, lôi cuốn
  - D. supportive /səˈpɔːtɪv/ (adj): ủng hộ, hỗ trợ
- pernicious /pəˈnɪʃəs/ (adj): có hại, nguy hiểm >< beneficial (adj)

**Thông tin:**

It is unacceptable that algorithms are continuing to push out harmful content that we know can have **pernicious** mental and emotional consequences for young people. (Không thể chấp nhận được việc các thuật toán tiếp tục đẩy những nội dung có hại mà chúng ta biết có thể gây ra những hệ quả nguy hại về tinh thần và cảm xúc cho những người trẻ tuổi.)

→ Chọn đáp án A

### Question 32:

Kiến thức: Tóm tắt nội dung đoạn trong bài đọc

Phương án nào sau đây tóm tắt đúng nhất nội dung đoạn 2?

- A. NSPCC tin rằng trẻ em đang được bảo vệ quá mức khỏi các nguy hiểm trên mạng và nên khám phá nhiều hơn. => Sai vì đoạn 2 ngụ ý rằng trẻ em không được bảo vệ đầy đủ khỏi các nội dung độc hại.
- B. Các nền tảng công nghệ đang không bảo vệ được trẻ em khỏi nội dung trực tuyến có hại, dẫn đến việc trẻ vô tình tiếp xúc với bạo lực. => Đúng với nội dung của đoạn.
- C. Rani Govender ủng hộ quan điểm rằng các thuật toán mang lại lợi ích cho trải nghiệm trực tuyến của trẻ em. => Sai vì Rani Govender nói việc thuật toán đẩy nội dung tiêu cực là không thể chấp nhận.
- D. Trẻ em chủ động tìm kiếm nội dung cực đoan trên mạng và không bị ảnh hưởng bởi việc cố ý tiếp xúc với bạo lực. => Sai ở 'actively' vì các em không chủ động tìm kiếm và sai ở 'not affected' vì đoạn văn nói nội dung độc hại có thể gây ra những hệ quả nguy hại.

#### Tóm tắt:

Đoạn văn cho thấy trẻ em không chủ động tìm nội dung bạo lực cực đoan nhưng các nền tảng công nghệ và thuật toán khiến các em vô tình tiếp xúc với nội dung có hại, gây lo ngại về ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần và cảm xúc của các em.

→ Chọn đáp án B

#### Question 33:

##### Kiến thức: Tóm tắt bài đọc

Phương án nào sau đây tóm tắt tốt nhất toàn bài đọc?

- A. Trẻ em ở Vương quốc Anh đang chủ động tìm kiếm nội dung bạo lực trên mạng và thấy điều đó thú vị. => Sai vì các em không chủ động tìm kiếm.
- B. Nghiên cứu cho thấy trẻ em ở Vương quốc Anh tiếp xúc rộng rãi với nội dung bạo lực, dẫn đến lời kêu gọi các công ty công nghệ phải có trách nhiệm hơn. => Đúng vì tóm tắt chính xác bài đọc.
- C. NSPCC tin rằng trẻ em đang phản ứng thái quá với bạo lực trực tuyến và các nền tảng công nghệ đã làm đủ để bảo vệ các em. => Sai vì không có thông tin ở 'overreacting' (các em coi đó là điều bình thường) và sai ở 'enough' vì bài đọc nói các công ty đang ngồi yên và phớt lờ trách nhiệm bảo vệ người dùng.
- D. Đạo luật An toàn Trực tuyến không mang lại ảnh hưởng nào đối với sự hiện hữu của nội dung có hại đối với trẻ em ở Vương quốc Anh. => Sai vì đạo luật này trao quyền xử lý nghiêm các mạng xã hội không bảo vệ được người dùng, không phải nội dung chính của bài.

#### Tóm tắt:

Bài đọc cho biết trẻ em ở Anh đang phải tiếp xúc rộng rãi với nội dung bạo lực trực tuyến từ khi còn nhỏ, khiến các tổ chức bảo vệ trẻ em và cơ quan quản lý kêu gọi các nền tảng công nghệ phải thực hiện nghiêm túc trách nhiệm bảo vệ trẻ theo luật an toàn mới.

→ Chọn đáp án B

#### Question 34:

##### Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Phát biểu nào sau đây là ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Việc vô tình tiếp xúc với nội dung bạo lực đã trở thành một phần bình thường trong đời sống trực tuyến của trẻ em.
- B. Các nền tảng công nghệ đã loại bỏ thành công nội dung có hại khỏi trải nghiệm trực tuyến của trẻ em.
- C. NSPCC tin rằng trẻ em không bị ảnh hưởng bởi nội dung bạo lực trên internet.
- D. Tất cả trẻ em ở Vương quốc Anh đều chủ động tìm kiếm nội dung bạo lực trên mạng để giải trí.

#### Thông tin:

+ Children were aware that even more **extreme material was available in the deeper recesses of the web** but had not sought it out themselves, the report concluded. The findings prompted the NSPCC to **accuse tech platforms of sitting back and "ignoring their duty of care to young users"**. (Báo cáo kết luận rằng trẻ em nhận thức được rằng thậm chí còn có những tài liệu cực đoan hơn nữa ở những góc ngách sâu hơn của mạng

internet nhưng các em không tự mình tìm kiếm chúng. Những phát hiện này đã khiến NSPCC cáo buộc các nền tảng công nghệ đang ngồi yên và “phớt lờ trách nhiệm bảo vệ người dùng trẻ tuổi”.)

→ B sai ở ‘successfully’ vì bài đọc đang chỉ trích và yêu cầu các công ty công nghệ phải hành động để bảo vệ người dùng, đặc biệt là trẻ em.

+ It is unacceptable that algorithms are continuing to push out **harmful content that we know can have pernicious mental and emotional consequences for young people**. (Không thể chấp nhận được việc các thuật toán tiếp tục đẩy những nội dung có hại mà chúng ta biết có thể gây ra những hệ quả nguy hại về tinh thần và cảm xúc cho những người trẻ tuổi.)

→ C sai vì trái ngược với thông tin trong bài.

+ Children were aware that even more extreme material was available in the deeper recesses of the web **but had not sought it out themselves**, the report concluded. (Báo cáo kết luận rằng trẻ em nhận thức được rằng thậm chí còn có những tài liệu cực đoan hơn nữa ở những góc ngách sâu hơn của mạng internet nhưng các em không tự mình tìm kiếm chúng.)

→ D sai.

+ It is deeply concerning that **children are telling us that being unintentionally exposed to violent content has become a normal part of their online lives**. (Thật sự đáng lo ngại khi trẻ em nói với chúng tôi rằng việc vô tình tiếp xúc với nội dung bạo lực đã trở thành một phần bình thường trong đời sống trực tuyến của chúng.)

→ A đúng.

→ Chọn đáp án A

### Question 35:

Kiến thức: Paraphrasing

Phương án nào sau đây diễn đạt lại đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?

Trẻ em không nên cảm thấy rằng nội dung gây hại nghiêm trọng là một phần không thể tránh khỏi trong đời sống trực tuyến của chúng.

A. Trẻ em không nên phải chấp nhận nội dung gây hại nghiêm trọng như một điều tất yếu khi online. => Đúng vì diễn đạt chính xác câu gốc.

B. Trẻ em nên đón nhận quan điểm rằng nội dung có hại là một phần thường xuyên trong các tương tác trực tuyến của mình. => Sai vì trái ngược với câu gốc.

C. Điều cần thiết là trẻ em phải tin rằng nội dung có hại trên mạng là một khía cạnh tự nhiên của trải nghiệm số. => Sai vì trái ngược với câu gốc.

D. Điều quan trọng là trẻ em phải chấp nhận rằng việc gặp nội dung có hại trên mạng là không thể tránh khỏi. => Sai vì trái ngược với câu gốc.

→ Chọn đáp án A

### Question 36:

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ “**available**” ở đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

A. curable /'kjʊərəbl/ (adj): có thể chữa khỏi

B. existing /ɪg'zɪstɪŋ/ (adj): hiện có, đang tồn tại

C. exciting /ɪk'saɪtɪŋ/ (adj): thú vị, gây hứng thú

D. durable /'djʊərəbl/ (adj): bền

- available /ə'veɪləbl/ (adj): có sẵn = existing (adj)

Thông tin:

Children were aware that even more extreme material was **available** in the deeper recesses of the web but had not sought it out themselves. (Trẻ em nhận thức được rằng thậm chí còn có những tài liệu cực đoan hơn nữa tồn tại ở những góc ngách sâu hơn của mạng internet nhưng các em không tự mình tìm kiếm chúng.)

→ Chọn đáp án B

### Question 37:

#### Kiến thức: Suy luận

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ bài đọc?

- A. Các nền tảng công nghệ đã hoàn toàn tuân thủ Đạo luật An toàn Trực tuyến và bảo vệ trẻ em một cách hiệu quả.
- B. Trẻ em đã chọn phớt lờ sự tồn tại của nội dung bạo lực trên mạng.
- C. Sự phổ biến của nội dung bạo lực trên mạng chủ yếu là do trẻ em chủ động tìm kiếm.
- D. Mối lo ngại về tác động của bạo lực trực tuyến đối với sức khỏe tinh thần và cảm xúc của trẻ em đang ngày càng gia tăng.

#### Thông tin:

+ The findings prompted the NSPCC to accuse **tech platforms of sitting back and “ignoring their duty of care to young users”**. (Những phát hiện này đã khiến NSPCC cáo buộc các nền tảng công nghệ đang ngồi yên và “phớt lờ trách nhiệm bảo vệ người dùng trẻ tuổi”.)

→ A sai ở ‘fully’ và ‘effectively’.

+ Every British child interviewed for the Ofcom study **had watched violent materials** on the internet... It is deeply concerning that children are telling us that **being unintentionally exposed to violent content has become a normal part of their online lives**. (Tất cả các trẻ em Anh được phỏng vấn trong nghiên cứu của Ofcom đều đã xem các nội dung bạo lực trên internet... Thật sự đáng lo ngại khi trẻ em nói với chúng tôi rằng việc vô tình tiếp xúc với nội dung bạo lực đã trở thành một phần bình thường trong đời sống trực tuyến của chúng.)

→ B không thể suy ra vì việc trẻ em tiếp xúc và coi việc tiếp xúc với những nội dung này là điều bình thường cho thấy họ không phớt lờ sự tồn tại của chúng, mà ngược lại, đang phải đối mặt với chúng một cách thụ động.

+ Children were aware that even more extreme material was available in the deeper recesses of the web but **had not sought it out themselves**. (Trẻ em nhận thức được rằng thậm chí còn có những tài liệu cực đoan hơn nữa ở những góc ngách sâu hơn của mạng internet nhưng các em không tự mình tìm kiếm chúng.)

→ C sai vì trẻ em không chủ động tìm kiếm.

+ It is **unacceptable** that **algorithms are continuing to push out harmful content that we know can have pernicious mental and emotional consequences for young people**. (Không thể chấp nhận được việc các thuật toán tiếp tục đẩy những nội dung có hại mà chúng ta biết có thể gây ra những hệ quả nguy hại về tinh thần và cảm xúc cho những người trẻ tuổi.)

→ D có thể suy ra vì dựa vào dẫn chứng phía trên và thông điệp yêu cầu các mạng xã hội phải bảo vệ người dùng tốt hơn.

→ Chọn đáp án D

### Question 38:

#### Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn

Theo đoạn 2, điều nào sau đây **KHÔNG** phải là nguyên nhân khiến trẻ em tiếp xúc với bạo lực?

- A. Vô tình tiếp xúc với nội dung bạo lực
- B. Chủ động tìm kiếm tài liệu cực đoan
- C. Các thuật toán đẩy nội dung có hại
- D. Các nền tảng công nghệ phớt lờ sự an toàn cho trẻ em

#### Thông tin:

+ It is deeply concerning that children are telling us that **being unintentionally exposed to violent content has become a normal part of their online lives**. (Thật sự đáng lo ngại khi trẻ em nói với chúng tôi rằng việc vô tình tiếp xúc với nội dung bạo lực đã trở thành một phần bình thường trong đời sống trực tuyến của chúng.)

→ A được đề cập.

+ It is unacceptable that **algorithms are continuing to push out harmful content** that we know can have pernicious mental and emotional consequences for young people. (Không thể chấp nhận được việc các thuật toán tiếp tục đẩy những nội dung có hại mà chúng ta biết có thể gây ra những hệ quả nguy hại về tinh thần và cảm xúc cho những người trẻ tuổi.)

→ C được đề cập.

+ The findings prompted the NSPCC to accuse **tech platforms of sitting back and “ignoring their duty of care to young users”**. (Những phát hiện này đã khiến NSPCC cáo buộc các nền tảng công nghệ đang ngồi yên và “phớt lờ trách nhiệm bảo vệ người dùng trẻ tuổi”.)

→ D được đề cập.

+ Children were aware that even more extreme material was available in the deeper recesses of the web but **had not sought it out themselves**. (Trẻ em nhận thức được rằng thậm chí còn có những tài liệu cực đoan hơn nữa ở những góc ngách sâu hơn của mạng internet nhưng các em không tự mình tìm kiếm chúng.)

→ B không phải nguyên nhân, trẻ em không chủ động tìm kiếm.

→ Chọn đáp án B

### Question 39:

Kiến thức: Chèn câu

Trong đoạn 1, câu sau đây phù hợp nhất để đặt ở vị trí nào?

**Tất cả các trẻ em Anh được phỏng vấn trong nghiên cứu của Ofcom đều đã xem các nội dung bạo lực trên internet.**

A. (I)

B. (IV)

C. (II)

D. (III)

Thông tin:

Every British child interviewed for the Ofcom study had watched violent materials on the internet. They included videos of local school and street fights shared in group chats, as well as extreme graphic violence with gang-related content. (Tất cả các trẻ em Anh được phỏng vấn trong nghiên cứu của Ofcom đều đã xem các nội dung bạo lực trên internet. Chúng bao gồm các video về các vụ đánh nhau ở trường học và đường phố được chia sẻ trong các nhóm chat cũng như những cảnh bạo lực cực đoan với nội dung liên quan đến băng đảng.)

- Ta thấy câu cần điền phù hợp nhất ở vị trí (III) vì 'They' ở câu phía sau ám chỉ 'violent materials'.

→ Chọn đáp án D

### Question 40:

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ "it" ở đoạn 1 ám chỉ \_\_\_\_\_.

A. trường tiểu học

B. nội dung bạo lực trên mạng

C. nghiên cứu

D. truyền thông

- Từ 'it' ở đoạn 1 ám chỉ 'violent online content'.

Thông tin:

**Violent online content** is now “unavoidable” for children in the UK. Research from the media watchdog has found that many kids are first exposed to **it** when they are still in primary school. (Nội dung bạo lực trực tuyến hiện nay là “không thể tránh khỏi” đối với trẻ em ở Anh. Nghiên cứu từ cơ quan giám sát truyền thông đã phát hiện ra rằng nhiều trẻ em lần đầu tiếp xúc với nội dung đó khi còn học tiểu học.)

→ Chọn đáp án B